VIETNAM 1:50,000

EDITION 1–AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1–AMS

TAM QUAN

SHEET 6838 III
SERIES L7014

SOUTH CHINA SEA

BÃM ANKHÊ

BÃM NƯỚC MẶN

LAGUNE DAN GIAI

HYDROGRAPHIC DATUM
APPROXIMATE LEVEL OF LOWEST LOW WATER
MẶT THỦY ĐẠO CHUẨN
LÀ MỰC NƯỚC THẤP NHẤT

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

CONTOUR INTERVAL–20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS–10 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG 10 MÉT

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ..... 1,000 METER UTM ZONE 49 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

KHỞI ĐẦU ĐỒ ..... EVEREST
Ô VUÔNG ..... LƯỚI TỌA ĐỘ 1,000 MÉT, KHU VỰC THỨ 49 (MÀU ĐEN CÁC SỐ ĐÁNH)
HỆ THỐNG CHIẾU ..... TRUNG ĐỒNG CÔNG TÁC
BÌNH DIỆN CHUẨN ..... MẶT BIỂN TRUNG BÌNH TẠI HÀ TIÊN
HỆ THỐNG TRẮC-ĐỒ CHUẨN ..... HỆ THỐNG TRẮC-ĐỒ ẤN-ĐỘ 1960

CREDITS

PREPARED BY ..... AMS (U), U.S. ARMY, 1966
NAMES BY ..... NGO, VIETNAM
CONTROL BY ..... USAMSPE, SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
COASTAL HYDROGRAPHY FROM ..... NAVOCEANO CHARTS
PRINTED BY ..... AMS (+), U.S. ARMY

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.
XIN GỬI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN ĐỒ NÀY ĐẾN SỞ ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀ-LẠT, VIETNAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE.
BẢN GIỚI HẠN CHÁNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY CHỈ PHÂN-HỌA VỚI TỈNH-CẢNH MƠ-HỒ

TRUE NORTH
BẮC ĐỊA-CỰC

GRID CONVERGENCE
FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẾ Ô VUÔNG
TÂM Ô TRUNG TÂM BẢN-ĐỒ
2°28' (6 MILS, MIL)

GRID
U.S. ARMY
GÓC V-T
10° (10 MILS, MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
ADD G-M ANGLE
HUỐN ĐỔI
PHƯƠNG-GÓC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GÓC Ô VUÔNG
CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE
HUỐN ĐỔI
PHƯƠNG-GÓC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GÓC TỪ
TRỪ GÓC V-T

GLOSSARY — CỔ-TỰ

An ..... village
Bồn ..... lake
Mương ..... stream
Núi ..... mountain
Phú ..... village
Sông, Suối ..... stream
Thanh ..... village
Vĩnh ..... village
Xóm ..... village

LEGEND—CHÚ-TỰ
MAP INFORMATION AS OF 1960
BẢN-ĐỒ TÌNH-TỨC NĂM 1960

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG-SÁ

Bridges
Wood — Cầu gỗ
Stone — Cầu đá
Concrete — Cầu bê-tông
Footbridge — Cầu vượt
Ferry — Phà
Ford — Chỗ lội qua
Road on dam — Đường đắp
Levee, Wall — Đê điều, Tường

Canal or ditch: Less than 10 meters wide (less 10 meters wide)
Kênh hay mương đào: Rộng dưới 10 mét (Rộng trên 10 mét)

Rock or stone — Núi đá
Village — Làng
Church (Christian shrine, School)
Đền thờ (Thánh-xá, Trường học)
Temple, Pagoda, Moon pagoda
Đền, miếu, Chùa, Am
Post office, Telegraph, Telephone
Phòng-thư, Điện-tín, Điện-thoại
Cemetery — Nghĩa-địa
Fort, Ruins — Đồn, Tàn-tích
Horizontal control point
Điểm nền đo-đạc
Spot elevation in meters (Decimal fractions)
Cao-độ đoạt ra mét (Số thập-phân ký)
Quan đạo (đến ký)
International boundary — Ranh giới Quốc-gia
Tỉnh boundary — Ranh giới Tỉnh
Delegation boundary — Ranh giới quận
Area name
Tên vùng hay địa-điểm
HÀO LÒNG
Provincial office (delegation office)
Tỉnh-ly (tỉnh-chiếu) (Tỉnh, Phụ-tỉnh-chiếu) (Quận)
Tank, Well, Spring
Bể chứa nước, Giếng, Suối
Reservoir dam, Carbon dam
Đập chứa, Đập đốt
Lake or pond, Perennial, Intermittent
Hồ hay ao, Có nước quanh năm, Tùy mùa
Salt concession
Đồng muối
Limestone mountain
Núi đá Vôi
Sand — Cát
Large rapids
Chảnh chảy mạnh
Large falls
Thác lớn
Small falls
Thác nhỏ
Falls
Dense forest or jungle
Đồng rậm hay rừng già
Clear forest
Đồng thưa
Plantation, Tea
Đồn-điền, Trà
Rice, Sawing
Đồng lúa, Đồng lầy
Land subject to inundation
Đất có nhiều nước
Mangrove
Cây ngập, Cây ngập
Surface Rubber
Cao-su mặt đất
Partly Mechanized
Cấy-máy
Free, Bamboo
Thông, Tre

ELEVATION GUIDE
CHỈ ĐỊNH CAO-ĐỘ

BOUNDARIES
NHỮNG RÀO GIỚI

ADJOINING SHEETS
BẢNG ĐỒ KỀ-CẬN

TAM QUAN (GIA AN), VIETNAM

STOCK NO. L7014683811